HDBank
Cam kết lợi ích cao nhất

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN TP. HCM

CÔNG BỐ THÔNG TIN HỆ SỐ AN TOÀN VỐN (BASEL II CAR) THEO QUY ĐỊNH TẠI THÔNG TƯ 41/2016-NHNN

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mục lục:

1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn 3
a. Nội dung định tính: 3
b. Nội dung định lượng: 3
2. Cơ cấu vốn tự có 3
a. Nội dung định tính 3
b. Nội dung định lượng (đvt: triệu đồng) 4
3. Tỷ lệ an toàn vốn 5
a. Nội dung định tính 5
b. Nội dung định lượng (đvt: Triệu đồng) 5
4. Rủi ro tín dụng 6
a. Nội dung định tính 6
b. Nội dung định lượng (đvt: triệu đồng) 7
5. Rủi ro hoạt động 9
a. Nội dung định tính 9
b. Nội dung định lượng (đvt: triệu đồng) 9
6. Rủi ro thị trường 9
a. Nội dung định tính 9
b. Nội dung định lượng (đvt: triệu đồng) 10

CÔNG BỐ THÔNG TIN LIÊN QUAN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN CAR KỲ 31/12/2020

1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn

a. Nội dung định tính:

Thực hiện việc tiến gần hơn với các tiêu chuẩn thông lệ Quốc tế Basel II, tháng 12 năm 2016 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư 41/2016/TT-NHNN yêu cầu các ngân hàng thương mại Việt Nam xây dựng lộ trình và triển khai từng bước các trụ cột Basel II.

- Trụ cột 1: Mức độ an toàn vốn tối thiểu (CAR): Theo phương pháp tiêu chuẩn và nâng cao cho rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường.
- Trụ cột 2: Đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP): Chuẩn hóa quy trình, phương pháp và công cụ đo lường rủi ro, kiểm tra sức chịu đựng về vốn, lập kế hoạch vốn theo các kịch bản thị trường và kinh doanh, giám sát về mức đủ vốn.
- Trụ cột 3: Công bố thông tin: Báo cáo và thuyết minh định kỳ về các chỉ tiêu định tính và định lượng về an toàn vốn.

b. Nội dung định lượng:

Nội dung công bố thông tin liên quan đến Tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Phát Triển TP. HCM (HDBank) và các công ty con tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020. Các thông tin công bố phù hợp quy định Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 vv Quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Phụ lục 05_ Nội dung Công bố thông tin.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, HDBank có các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được hợp nhất khi tính Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Tên công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ nắm giữ
Cty TNHH MTV QLN & KTTS - Ngân hàng TMCP PT TP.HCM (AMC)	20.000	100%
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON (HDSAISON)	2.000.000	50%

2. Cơ cấu vốn tự có

a. Nội dung định tính

Vốn tự có tại thời điểm 31/12/2020 của HDBank được xác định dựa trên thông tin vốn tự có cấp 1, vốn tự có cấp 2 và các khoản giảm trừ khi tính Vốn tự có riêng lẻ và Vốn tự có hợp nhất tuân thủ đúng quy định tại Thông tư.

Vốn tự có bao gồm vốn cấp 1 và vốn cấp 2 trừ đi các khoản giảm trừ theo quy định tại Thông tư. HDBank đã thành lập Hội đồng quản lý vốn nhằm quản lý và giám sát vốn phù hợp với khả năng tăng trưởng tài sản đảm bảo tuân thủ các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của ngân hàng.

HDBank lập kế hoạch vốn tự có dựa trên các giả định tăng vốn, tăng trưởng lợi nhuận và phát hành công cụ nợ để tăng vốn cấp 2. Đảm bảo công tác quản lý vốn an toàn và hiệu quả.

Bên cạnh đó, HDBank đã hoàn thành thực hiện đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (ICAAP) trụ cột 2 của Thông tư cho từ 3-5 năm tiếp theo trên cơ sở tư vấn của công ty kiểm toán KPMG.

b. Nội dung định lượng (đvt: triệu đồng)

Mục	Cấu phần	31/12/2019		31/12/2020	
		Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
I	**VỐN CẤP 1**	**18,357,076**	**18,973,377**	**22,175,191**	**22,885,930**
I.1	**Cấu phần Vốn cấp 1**	**18,516,006**	**19,154,396**	**22,588,639**	**23,315,705**
	Vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp)	9,810,000	9,810,000	16,088,488	16,088,488
	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	235,193	303,203	408,863	497,507
	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	70	70	70	70
	Quỹ dự phòng tài chính	738,376	868,011	1,085,716	1,254,628
	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	89	89	89	89
	Lợi nhuận chưa phân phối	5,690,023	6,130,768	4,469,457	4,938,967
	Thặng dư vốn cổ phần	2,042,255	2,042,255	535,956	535,956
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính			0	0
I.2	**Các khoản phải trừ khỏi Vốn cấp 1**	**158,930**	**181,019**	**413,448**	**429,775**
II	**VỐN CẤP 2**	**1,068,340**	**2,452,003**	**5,430,604**	**7,222,614**
II.1	**Cấu phần của Vốn cấp 2**	**3,388,340**	**4,772,003**	**6,510,604**	**8,302,614**
	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước	785,385	860,504	940,570	1,025,888
	Nợ thứ cấp do HDBank phát hành	2,525,850	2,525,850	5,475,158	5,475,158
	Các khoản khác	77,105	1,385,649	94,876	1,801,568
II.2	**Các khoản phải trừ khỏi Vốn cấp 2**	**2,320,000**	**2,320,000**	**1,080,000**	**1,080,000**
III	**Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có**	**805,885**	**18,697**	**1,105,885**	**18,697**
	TỔNG VỐN TỰ CÓ	**18,619,532**	**21,406,683**	**26,499,910**	**30,089,847**

3. Tỷ lệ an toàn vốn

a. Nội dung định tính

Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất được tính trên cơ sở báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

HDBank đã xây dựng hệ thống tự động và ban hành các quy trình tính toán Tỷ lệ an toàn vốn cụ thể như sau:

- Rà soát, thu thập và tổng hợp dữ liệu đầu vào cho hệ thống phần mềm tính toán, đảm bảo dữ liệu đầu vào chính xác và kịp thời.
- Thực hiện kiểm tra kết quả khi hệ thống chạy ra kết quả tỷ lệ an toàn vốn.
- Sử dụng kết quả Tỷ lệ an toàn vốn đã kiểm tra thực hiện báo cáo cho NHNN và một số Cơ quan ban ngành khác khi có yêu cầu và thực hiện phân tích đánh giá để luôn đảm bảo quy định NHNN.

b. Nội dung định lượng (đvt: Triệu đồng)

CHỈ TIÊU	31/12/2019		31/12/2020	
	Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
1. Vốn tự có	**18,619,532**	**21,406,683**	**26,499,910**	**30,089,847**
1.1 Vốn tự có cấp 1	18,357,076	18,973,377	22,175,191	22,885,930
1.2 Vốn tự có cấp 2	1,068,340	2,452,003	5,430,604	7,222,614
1.3 Các khoản giảm trừ vốn tự có khác	-805,885	-18,697	-1,105,885	-18,697
2. Tài sản có rủi ro tín dụng	**149,677,773**	**158,592,557**	**182,946,512**	**193,810,032**
2.1 Tài sản có rủi ro tín dụng	149,123,327	158,052,414	181,672,744	192,551,966
2.2 Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác	554,446	540,144	1,273,768	1,258,066
3. Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường (K_{MR})	**1,217,265**	**1,217,265**	**2,848,641**	**2,638,066**
3.1 Rủi ro lãi suất	1,217,265	1,217,265	2,774,695	2,564,120
3.2 Rủi ro giá cổ phiếu				
3.3 Rủi ro giá hàng hóa				
3.4 Rủi ro ngoại hối		0	73,946	73,946
3.5 Rủi ro cho hợp đồng quyền chọn				
4. Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (K_{OR})	**940,574**	**1,425,624**	**1,189,651**	**1,746,769**
4.1 Chỉ số IC	14,773,406	23,030,907	19,268,887	28,553,788
4.2 Chỉ số SC	1,975,521	3,560,731	2,642,582	4,668,619
4.3 Chỉ số FC	2,062,558	1,920,843	1,881,544	1,712,970
5. Tổng tài sản có rủi ro	**176,650,761**	**191,628,667**	**233,425,159**	**248,620,472**
6. Tỷ lệ an toàn vốn CAR	**10.54%**	**11.17%**	**11.35%**	**12.10%**

c. Danh mục tài sản có rủi ro tín dụng (đvt: triệu đồng)

Thành phần	31/12/2019		31/12/2020	
	Tài sản có rủi ro riêng lẻ	Tài sản có rủi ro hợp nhất	Tài sản có rủi ro riêng lẻ	Tài sản có rủi ro hợp nhất
Chính phủ	40,178	40,178	14,855	14,855
Định chế tài chính	8,205,396	7,474,593	12,641,807	12,316,676
Doanh nghiệp	81,117,588	81,117,588	98,891,459	98,891,459
Bán lẻ	35,952,399	44,857,703	42,482,876	52,510,412
Nợ xấu	1,401,980	1,874,989	1,646,303	2,287,785
Các tài sản Có khác	11,039,379	11,320,957	15,178,330	15,713,664
Các khoản vay bảo đảm bằng bất động sản	10,333,793	10,333,793	8,446,160	8,446,160
Các khoản vay thế chấp nhà ở	1,032,613	1,032,613	2,370,955	2,370,955
Tổng cộng	**149,123,327**	**158,052,414**	**181,672,744**	**192,551,966**

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng (RRTD) là một trong những rủi ro trọng yếu của Ngân hàng, chiếm tỷ trọng cao nhất (78,4% đối với số liệu riêng lẻ và 77,1% hợp nhất) trong tổng tài sản có rủi ro của HDBank. Nhằm quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng, trong những năm gần đây, HDBank đã tập trung nâng cao khung quản lý RRTD, xây dựng mới nhiều chương trình quản lý RRTD.

a. Nội dung định tính

i. Trình bày tóm tắt Chính sách quản lý rủi ro tín dụng:

Kể từ khi thông tư 13/2018/TT-NHNN (viết tắt Thông tư 13) ban hành và chính thức có hiệu lực (ngày 01/01/2019), Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh (HDBank) đã triển khai thực hiện rà soát, sửa đổi, điều chỉnh cơ cấu tổ chức bộ máy hoạt động quản trị rủi ro cũng như cập nhật, hoàn thiện các quy định nội bộ liên quan đến quản lý rủi ro của Ngân hàng: Chính sách quản lý rủi ro trong đó có QLRR tín dụng, các giới hạn rủi ro tín dụng,.., đảm bảo hạn chế tối đa các rủi ro phát sinh cho HDBank cũng như tuân thủ theo đúng quy định của Thông tư 13 và các quy định khác có liên quan.

ii. Danh mục các tài sản bảo đảm, bù trừ số dư nội bảng đủ điều kiện ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng:

Đối với tài sản bảo đảm đủ điều kiện ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng: Ngân hàng áp dụng đối với các loại tài sản bảo đảm là thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá của chính HDBank hoặc do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành; cổ phiếu niêm yết; Vàng,…

Tất cả tài sản bảo đảm, bù trừ số dư nội bảng đều phải đáp ứng đủ điều kiện ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 41.

b. Nội dung định lượng (đvt: triệu đồng)

Đối với bù trừ số dư nội bảng:

**Số liệu riêng lẻ*

KHOẢN MỤC	0%	0%-20%	20%-50%	50%-100%	> 100%
Tài sản tính theo RRTD (RWAcr)	0	190,074	13,491,212	112,272,888	40,540,240
Tài sản tính theo RRTD đối tác (RWAccr)	0	10,861	999,560	172,164	91,183
CỘNG	0	**200,935**	**14,490,772**	**112,445,052**	**40,631,423**

**Số liệu hợp nhất*

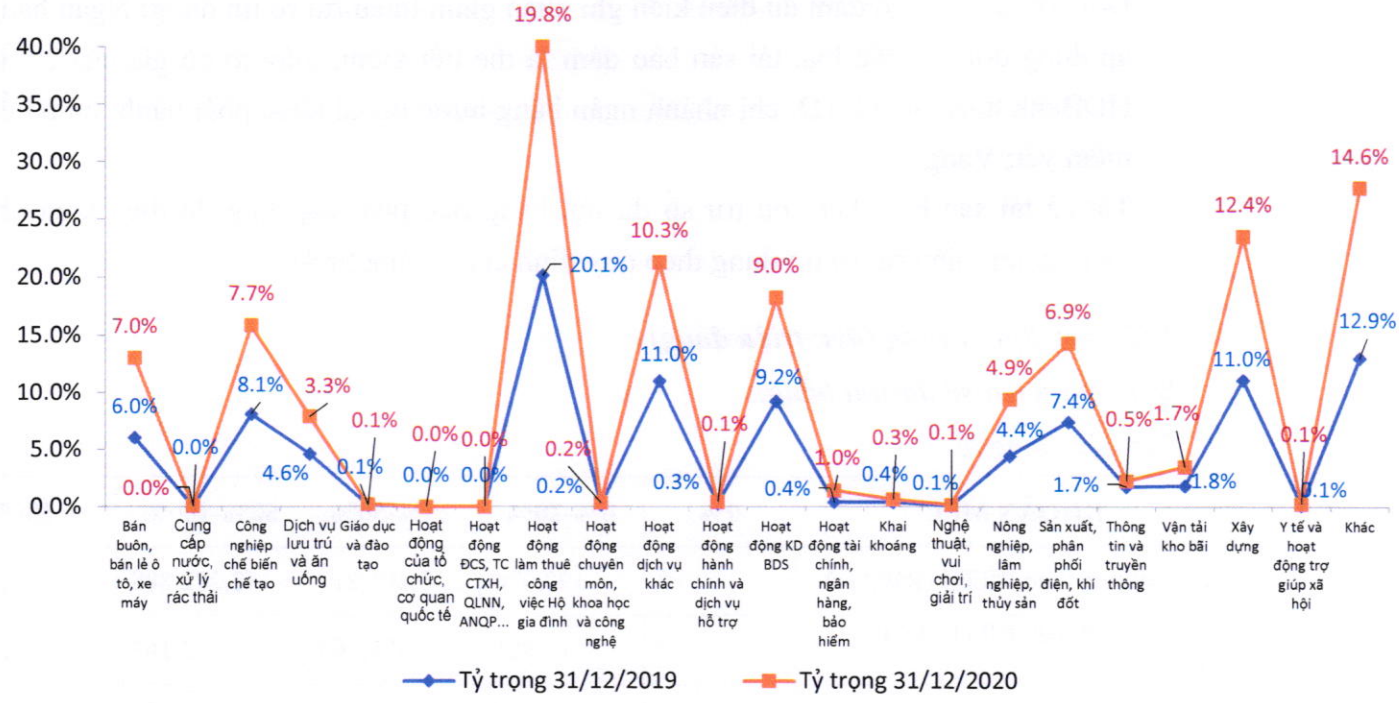
KHOẢN MỤC	0%	0%-20%	20%-50%	50%-100%	> 100%
Tài sản tính theo RRTD (RWAcr)	0	190,074	13,491,494	122,744,536	40,412,198
Tài sản tính theo RRTD đối tác (RWAccr)	0	10,861	999,560	172,164	75,481
CỘNG	**0**	**200,935**	**14,491,054**	**122,916,700**	**40,487,679**

Theo xếp hạng tín nhiệm độc lập

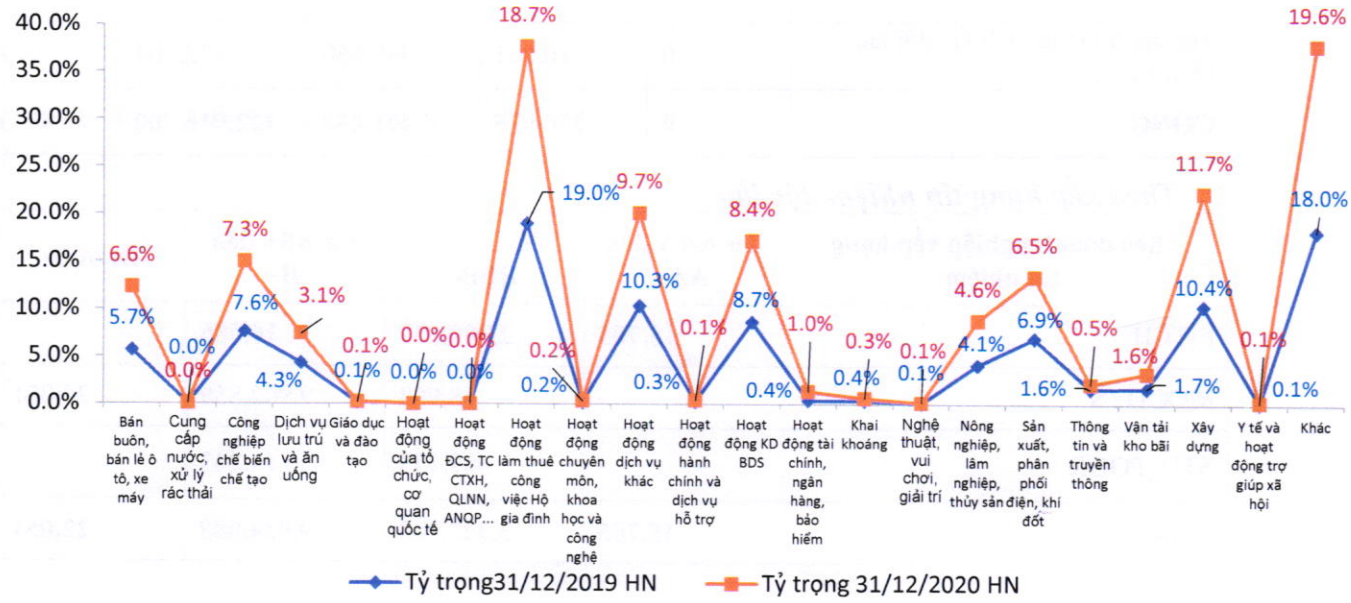
Theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm	Từ AAA đến AA-	Từ A+ đến BBB-	Từ BB+ đến B-	Dưới B-
FITCH	15,705	2,799,637	16,986	-
MOODYS	-	68,953	9,902,859	22,051
STD_POOR	-	459,153	14,243	-
Cộng	**15,705**	**3,327,743**	**9,934,088**	**22,051**

Danh mục tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành nghề

TÀI SẢN CÓ RỦI RO TÍN DỤNG RIÊNG LẺ THEO NGÀNH



TÀI SẢN CÓ RỦI RO TÍN DỤNG HỢP NHẤT THEO NGÀNH



Biện pháp giảm thiểu	CĐKT	31/12/2019		31/12/2020	
		RWA RRTD trước giảm thiểu	RWA RRTD sau giảm thiểu	RWA RRTD trước giảm thiểu	RWA RRTD sau giảm thiểu
Tài sản đảm bảo	ONB	24,028,240	10,690,097	27,319,497	11,781,315
Tài sản đảm bảo	OFFB	6,130,543	1,437,195	6,100,631	2,241,520
Bù trừ số dư nội bảng	ONB	9,111,628	458,831	11,049,870	921,944

5. Rủi ro hoạt động

a. Nội dung định tính

- Trình bày tóm tắt Chính sách quản lý rủi ro hoạt động.

  HDBank đã ban hành Quy chế về chính sách quản lý rủi ro (QLRR), trong đó có QLRR hoạt động, trên cơ sở bám sát các yêu cầu của Thông tư 13 của Ngân hàng nhà nước (NHNN) và thông lệ của Hiệp ước Basel.
- Trình bày tóm tắt Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục (BCP).

  HDBank đã ban hành quy định số 333/2019/QĐ-TGĐ về kế hoạch duy trì hoạt động liên tục, trên cơ sở bám sát yêu cầu của Thông tư 13 của Ngân hàng nhà nước (NHNN) và thông lệ của Hiệp ước Basel.

b. Nội dung định lượng (đvt: triệu đồng)

Khoản mục rủi ro hoạt động (K_{OR})	31/12/2019		31/12/2020	
	Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
Chỉ số IC	14,773,406	23,030,907	19,268,887	28,553,788
Chỉ số SC	1,975,521	3,560,731	2,642,582	4,668,619
Chỉ số FC	2,062,558	1,920,843	1,881,544	1,712,970
BI	**18,811,485**	**28,512,481**	**23,793,014**	**34,935,376**
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (Kor) = BI/3 x 15%	**940,574**	**1,425,624**	**1,189,651**	**1,746,769**

6. Rủi ro thị trường

a. Nội dung định tính

- Trình bày tóm tắt Chính sách quản lý rủi ro thị trường
- HDBank đã ban hành Quy chế số về chính sách quản lý rủi ro (QLRR), trong đó có QLRR thị trường, trên cơ sở bám sát các yêu cầu của Thông tư 13 của Ngân hàng nhà nước (NHNN) và thông lệ của Hiệp ước Basel.

- Trình bày tóm tắt Chiến lược tự doanh

  HDBank đã ban hành chiến lược tự doanh, làm cơ sở cho hoạt động tự doanh hoạt động hiệu quả, an toàn, với các nội dung chính sau:

  - ✓ Xác định các lĩnh vực có thể hoạt động tự doanh
  - ✓ Ban hành và áp dụng các chỉ tiêu tự doanh cho 3 năm tới
  - ✓ Ban hành vá áp dụng các nguyên tắc tự doanh, trong đó có nguyên tắc phải độc lập giữa các khâu giao dịch (front), kiểm soát (Mid), thanh toán (back).

- Danh mục thuộc sổ kinh doanh

  HDBank đã ban hành Quy định về quản lý sổ kinh doanh (Banking book) và sổ ngân hàng (Trading book) trên cơ sở tư vấn của công ty tư vấn hàng đầu.

b. Nội dung định lượng (đvt: triệu đồng)

	31/12/2019		31/12/2020	
Khoản mục rủi ro thị trường	**Riêng lẻ**	**Hợp nhất**	**Riêng lẻ**	**Hợp nhất**
Rủi ro lãi suất (Bond, SP phái sinh)	15,215,813	15,215,813	34,683,684	32,051,499
Rủi ro giá cổ phiếu (Equity)				
Rủi ro giá hàng hóa (Commodity)				
Rủi ro (tỷ giá) ngoại hối (FX)				
Rủi ro giao dịch quyền chọn (Option)			924,331	924,331
CỘNG	**15,215,813**	**15,215,813**	**35,608,014**	**32,975,830**
Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường (Kmr)	**1,217,265**	**1,217,265**	**2,848,641**	**2,638,066**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2021

LẬP BIỂU | **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Lê Thị Bảo Trân

M.S.D.N: 0300608092 C.I.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Quốc Thanh